



guò lǜ qì
过滤器

noun · filter

Example Sentences

Zhè ge guò lǜ qì kě yǐ jìng huà shuǐ
这个过滤器可以净化水。

This filter can purify water.

Kōng qì guò lǜ qì xū yào dìng qī gēng huàn
空气过滤器需要定期更换。

Air filters need to be replaced regularly.

Trace each character, then write the word on your own.

过	过	过	过	过	过	过	过	过		
滤	滤	滤	滤	滤	滤	滤	滤	滤	滤	滤
滤	滤	滤	滤	滤						
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			